

Số: 118 /TB-ĐHTDM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc tuyển sinh đại học các ngành hệ thường xuyên năm 2026
(Liên thông, Văn bằng 2, Đại học Vừa làm vừa học)

- 1. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.
- 2. Hình thức và thời gian học:** Trực tiếp (70%) kết hợp trực tuyến (30%), lịch học được thiết kế linh hoạt, tập trung trực tiếp vào 02 ngày cuối tuần (Thứ 7, Chủ nhật) kết hợp trực tuyến một số buổi tối trong tuần.
- 3. Địa điểm học:** Học trực tiếp tại Trường Đại học Thủ Dầu Một (Số 06 đường Trần Văn Ôn, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh).
- 4. Tuyển sinh Đại học vừa làm vừa học:** Xem phụ lục I.
- 5. Tuyển sinh Trung cấp liên thông lên đại học:** Xem phụ lục II.
- 6. Tuyển sinh Cao đẳng liên thông lên đại học:** Xem phụ lục III.
- 7. Tuyển sinh Đại học văn bằng 2:** Xem phụ lục IV.
- 8. Chế độ cộng điểm ưu tiên trong xét tuyển:** Xem phụ lục V.
- 9. Thời gian, hình thức nộp hồ sơ:** Xem phụ lục VI.
- 10. Nguyên tắc xét tuyển:** Điểm trúng tuyển được xét theo từng ngành, xét kết quả từ cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu. (Điểm không nhân hệ số).

Thông tin liên hệ:

Ban Tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Địa chỉ: Số 6 Trần Văn Ôn, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh

Website: <http://tuyensinh.tdmu.edu.vn> **Email:** tuyensinh@tdmu.edu.vn

Điện thoại: 0274.3835.677 - 0274.3844.340 – 0274.3844.341 – 0911.022.322

Fanpage: www.facebook.com/dhtdm2009

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Hội đồng tuyển sinh đại học;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, BTS&TT(3).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**


Ngô Hồng Điệp

Phụ lục I
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC
(Kèm theo Thông báo số 118 /TB-ĐHTDM ngày 16 tháng 6 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Đối tượng tuyển sinh:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Mã Phương thức	Tên phương thức
PT 1	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2026 theo tổ hợp môn.
PT 2	Xét học bạ: Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp môn.

2.1. Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và ngành Luật

Thí sinh chọn 1 trong 2 phương thức sau để đăng ký xét tuyển:

a) Phương thức 1: Xét học bạ

- Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp môn;

- Tổ hợp xét tuyển: Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 3 môn học cho một tổ hợp. Bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn;

- Có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 30

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}]$$

Trong đó:

+ Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3: là điểm trung bình chung 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 của từng môn học thuộc tổ hợp xét tuyển.

Ví dụ: TỔ HỢP: A00

Môn học	Cả năm lớp 10	Cả năm lớp 11	Cả năm lớp 12	Điểm trung bình 3 năm
Toán	8.0	8.5	9.0	$(8.0 + 8.5 + 9.0) / 3 = 8.5$
Lý	7.5	8.0	8.5	$(7.5 + 8.0 + 8.5) / 3 = 8.0$
Hóa	8.0	8.0	8.5	$(8.0 + 8.0 + 8.5) / 3 = 8.17$
Tổng điểm 3 môn của tổ hợp A00: $8.5 + 8.0 + 8.17 = 24.67$ điểm				

Điểm trung bình từng môn được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Nếu chữ số thập phân nhỏ hơn 5 thì giữ nguyên các số gần nhất, còn nếu ≥ 5 thì cộng thêm một chữ số gần nhất

+ Điểm ưu tiên: Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 06) theo quy định của Bộ GDĐT.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức Trung bình (học lực xếp loại từ Đạt trở lên) cả năm lớp 12

b) Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, Nhà trường sẽ xét tuyển đối với các thí sinh có kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026;

- Tổ hợp xét tuyển: Tổ hợp môn Nhà trường sử dụng là 3 môn cho một tổ hợp, các môn phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của ngành đào tạo. Trong đó một tổ hợp đều có môn Toán học hoặc Ngữ văn;

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 30

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}]$$

Trong đó:

+ Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3: là các môn (thang điểm 10) thuộc tổ hợp xét tuyển được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trên hệ thống của Bộ GDĐT;

+ Điểm ưu tiên: Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 06) theo quy định của Bộ GDĐT.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: tổng điểm 03 môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) phải đạt từ 15 điểm trở lên (thang điểm 30).

2.2. Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học) và pháp luật (Luật)

Thí sinh chọn 1 trong 2 phương thức sau để đăng ký xét tuyển:

a) Phương thức 1: Xét học bạ

- Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp môn;

- Tổ hợp xét tuyển: Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 3 môn học cho một tổ hợp. Bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn

- Có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 30

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}]$$

Trong đó:

+ Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3: là điểm trung bình chung 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 của từng môn học thuộc tổ hợp xét tuyển.

Ví dụ: **TỔ HỢP: A00**

Môn học	Cả năm lớp 10	Cả năm lớp 11	Cả năm lớp 12	Điểm trung bình 3 năm
Toán	8.0	8.5	9.0	$(8.0 + 8.5 + 9.0) / 3 = 8.5$
Lý	7.5	8.0	8.5	$(7.5 + 8.0 + 8.5) / 3 = 8.0$
Hóa	8.0	8.0	8.5	$(8.0 + 8.0 + 8.5) / 3 = 8.17$
Tổng điểm 3 môn của tổ hợp A00: $8.5 + 8.0 + 8.17 = 24.67$ điểm				

Điểm trung bình từng môn được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Nếu chữ số thập phân nhỏ hơn 5 thì giữ nguyên các số gần nhất, còn nếu ≥ 5 thì cộng thêm một chữ số gần nhất

+ Điểm ưu tiên: Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 06) theo quy định của Bộ GDĐT.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Thí sinh phải đạt một trong 2 điều kiện sau:

+ Đạt ngưỡng đầu vào của phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

+ Có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

b) Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026, Nhà trường sẽ xét tuyển đối với các thí sinh có kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026;

- Tổ hợp xét tuyển: Tổ hợp môn Nhà trường sử dụng là 3 môn cho một tổ hợp, các môn phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của ngành đào tạo. Trong đó một tổ hợp đều có môn Toán học hoặc Ngữ văn;

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 30

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}]$$

Trong đó:

+ Điểm Môn 1, Môn 2, Môn 3: là các môn (thang điểm 10) thuộc tổ hợp xét tuyển được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trên hệ thống của Bộ GDĐT;

+ Điểm ưu tiên: Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng (Đối tượng 01 đến 06) theo quy định của Bộ GDĐT.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

+ Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học): Đạt ngưỡng đầu vào của phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

+ Đối với ngành thuộc lĩnh vực pháp luật (Ngành Luật): Đạt ngưỡng đầu vào của phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

3. Các ngành tuyển sinh

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn	Chỉ tiêu dự kiến	Tín chỉ toàn khóa, thời gian đào tạo
1	Giáo dục Mầm non	7140201	M00 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu 1 M01 - Ngữ văn, Toán, Năng khiếu 1 M02 - Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 1 M03 - Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu 1 M04 - Ngữ văn, Giáo dục KT và PL, Năng khiếu 1 M05 - Ngữ văn, Tin học, Năng khiếu 1 M06 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Năng khiếu 1	90	120 tín chỉ, 4 năm
2	Giáo dục tiểu học	7140202	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học C03 - Toán, Ngữ văn, Lịch sử C04 - Toán, Ngữ văn, Địa lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D09 - Toán, Lịch sử, Tiếng Anh D10 - Toán, Địa lí, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL	100	120 tín chỉ, 4 năm

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn	Chỉ tiêu dự kiến	Tín chỉ toàn khóa, thời gian đào tạo
3	Quản trị kinh doanh	7340101	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL	50	120 tín chỉ, 4 năm
4	Công nghệ thông tin	7480201	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 - Toán, Vật lí, Sinh học C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học X10 - Toán, Hóa học, Tin học X26 - Toán, Tin học, Tiếng Anh	45	150 tín chỉ, 4.5 năm
5	Luật	7380101	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL	33	120 tín chỉ, 4 năm
6	Tâm lý học	7310401	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL	35	120 tín chỉ, 4 năm
7	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí	20	120 tín chỉ, 4 năm

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn	Chỉ tiêu dự kiến	Tín chỉ toàn khóa, thời gian đào tạo
			X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học X80 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Công nghệ công nghiệp X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh		
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán D04 - Ngữ văn, Tiếng Trung, Toán D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh	20	120 tín chỉ, 4 năm
9	Kiến trúc	7580101	V00 - Toán, Vật Lí, Năng khiếu 2 V01 - Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu 2 V02 - Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu 2 V03 - Toán, Hóa học, Năng khiếu 2 V04 - Toán, Tin học, Năng khiếu 2 V05 - Toán, Giáo dục KT và PL, Năng khiếu 2 V06 - Toán, Công nghệ công nghiệp, Năng khiếu 2 V07 - Toán, Lịch sử, Năng khiếu 2 V08 - Toán, Địa lí, Năng khiếu 2 V09 - Toán, Sinh học, Năng khiếu 2	25	150 tín chỉ, 4.5 năm
10	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C02 - Ngữ văn, Toán, Hóa học D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp	25	150 tín chỉ, 4.5 năm
11	Công tác xã hội	7760101	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL	30	120 tín chỉ, 4 năm

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn	Chỉ tiêu dự kiến	Tín chỉ toàn khóa, thời gian đào tạo
12	Thiết kế đồ họa	7210403	A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn V00 - Toán, Vật Lí, Năng khiếu 2 V01 - Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu 2 V02 - Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu 2 X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học	50	120 tín chỉ, 4 năm
13	Quản lý nhà nước	7310205	C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL	35	120 tín chỉ, 4 năm

4. Thi năng khiếu

+ Các môn thi năng khiếu

Stt	Ngành	Mã môn năng khiếu	Tổ hợp có môn năng khiếu	Môn thi năng khiếu
1	Giáo dục Mầm non	NK1	M00; M01; M02; M03; M04; M05; M06	- Môn 1: Đọc, Kể diễn cảm - Môn 2: Hát.
2	Thiết kế Đồ họa	NK2	V00; V01; V02	Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì)
3	Kiến trúc	NK2	V00; V01; V02; V03; V04; V05; V06; V07; V08; V09	Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì)

+ **Thời gian thi năng khiếu:** Nhà trường sẽ thông báo thời gian thi cụ thể sau khi kết thúc thời gian nhận hồ sơ

5. Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học (Hình thức đào tạo chỉ là căn cứ để đăng ký chỉ tiêu với Bộ GD&ĐT. Trên Bằng tốt nghiệp Đại học của sinh viên sẽ không ghi hình thức đào tạo, theo Thông tư 27/2019/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT).

Phụ lục II
TUYỂN SINH TRUNG CẤP LIÊN THÔNG LÊN ĐẠI HỌC
(Kèm theo Thông báo số *118* /TB-ĐHTDM ngày *16* tháng *6* năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Các ngành tuyển sinh

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổng tín chỉ toàn khóa và thời gian đào tạo
1	Kỹ thuật điện	7520201	19	100 tín chỉ, 3 năm
2	Quản lý đất đai	7850103	15	80 tín chỉ, 3 năm
3	Kế toán	7340301	25	80 tín chỉ, 3 năm
4	Công nghệ thông tin	7480201	19	100 tín chỉ, 3 năm
5	Giáo dục Mầm non	7140201	16	80 tín chỉ, 3 năm
6	Giáo dục Tiểu học	7140202	16	80 tín chỉ, 3 năm

2. Đối tượng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp phù hợp với ngành đăng ký. Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc đã được cấp giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a) Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Xét tuyển bằng kết quả học tập bậc Trung cấp cùng ngành dự tuyển.
- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 10.
- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 10 điểm (bao gồm ưu tiên).
- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm toàn khóa của bậc Trung cấp + Điểm UT (nếu có)]

Trong đó:

- *Tổng điểm toàn khóa của bậc Trung cấp*: Là điểm số chính thức được thể hiện trực tiếp trên bảng điểm tốt nghiệp trung cấp của thí sinh.

- *Điểm ưu tiên (UT)*: Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng chính sách (Đối tượng 01 đến 06) theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Ngưỡng đầu vào: Yêu cầu Xếp loại tốt nghiệp Trung cấp đạt Trung bình trở lên

b) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học)

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 10.
- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 10 điểm (bao gồm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm toàn khóa của bậc Trung cấp + Điểm UT (nếu có)]

Trong đó:

- *Tổng điểm toàn khóa của bậc Trung cấp:* Là điểm số chính thức được thể hiện trực tiếp trên bảng điểm tốt nghiệp trung cấp của thí sinh.

- *Điểm ưu tiên (UT):* Là điểm ưu tiên khu vực (KV1, KV2, KV2-NT) và điểm đối tượng chính sách (Đối tượng 01 đến 06) theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- *Ngưỡng đầu vào:* Yêu cầu phải đáp ứng một trong các điều kiện về ngưỡng đầu vào được quy định theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT như sau:

- Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT loại Giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp Trung cấp đạt loại Giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp Trung cấp đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019 thì yêu cầu xếp loại tốt nghiệp Trung cấp đạt Trung bình trở lên.

4. Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học (Hình thức đào tạo chỉ là căn cứ để đăng ký chỉ tiêu với Bộ GD&ĐT. Trên Bằng tốt nghiệp Đại học của sinh viên sẽ không ghi hình thức đào tạo, theo Thông tư 27/2019/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT).

Phụ lục III
TUYỂN SINH CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG LÊN ĐẠI HỌC
(Kèm theo Thông báo số *M8/TB-ĐHTDM* ngày *16* tháng *6* năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Các ngành tuyển sinh

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổng tín chỉ toàn khóa và thời gian đào tạo
1	Giáo dục Mầm non	7140201	16	70 tín chỉ, 2 năm
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	16	70 tín chỉ, 2 năm
3	Kế toán	7340301	25	70 tín chỉ, 2 năm
4	Quản trị kinh doanh	7340101	25	70 tín chỉ, 2 năm
5	Kỹ thuật điện	7520201	15	90 tín chỉ, 2,5 năm
6	Công nghệ thông tin	7480201	19	90 tín chỉ, 2,5 năm
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	27	90 tín chỉ, 2,5 năm
8	Ngôn ngữ Anh	7220201	20	70 tín chỉ, 2 năm
9	Sư phạm Ngữ Văn	7140217	16	70 tín chỉ, 2 năm
10	Âm nhạc	7210405	20	70 tín chỉ, 2 năm

2. Đối tượng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng phù hợp với ngành đăng ký.

3. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a) Đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Xét tuyển bằng kết quả học tập bậc Cao đẳng cùng ngành dự tuyển.
- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 10.
- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 10 điểm (bao điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm toàn khóa của bậc Cao đẳng + Điểm UT (nếu có)]

Trong đó:

- Tổng điểm toàn khóa của bậc Cao đẳng: Là điểm số chính thức được thể hiện trực tiếp trên bằng điểm tốt nghiệp cao đẳng của thí sinh.
- Điểm ưu tiên (UT): Là điểm đối tượng chính sách (Đối tượng 01 đến 06) theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Ngưỡng đầu vào: Yêu cầu Xếp loại tốt nghiệp Cao đẳng đạt Trung bình trở lên.

b) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học và Sư phạm Ngữ văn)

- Xét tuyển bằng kết quả học tập bậc Cao đẳng cùng ngành dự tuyển.

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 10.
- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 10 điểm (bao gồm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm toàn khóa của bậc Cao đẳng + Điểm UT (nếu có)]

Trong đó:

- *Tổng điểm toàn khóa của bậc Cao đẳng: Là điểm số chính thức được thể hiện trực tiếp trên bảng điểm tốt nghiệp cao đẳng của thí sinh.*

- *Điểm ưu tiên: Là điểm đối tượng chính sách (Đối tượng 01 đến 06) theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.*

- Ngưỡng đầu vào: Yêu cầu phải đáp ứng một trong các điều kiện về ngưỡng đầu vào được quy định theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT như sau:

+ Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp cao đẳng đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019 thì yêu cầu xếp loại tốt nghiệp Cao đẳng đạt Trung bình trở lên.

4. Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học (*Hình thức đào tạo chỉ là căn cứ để đăng ký chỉ tiêu với Bộ GD&ĐT. Trên Bằng tốt nghiệp Đại học của sinh viên sẽ không ghi hình thức đào tạo, theo Thông tư 27/2019/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT.*)

Phụ lục IV
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VĂN BẰNG 2
(Kèm theo Thông báo số *118* /TB-ĐHTDM ngày *16* tháng *6* năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Các ngành tuyển sinh

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổng tín chỉ toàn khóa và thời gian đào tạo
1	Ngôn ngữ Anh	7220202	60	70 tín chỉ, 2 năm
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	60	70 tín chỉ, 2 năm
3	Quản trị kinh doanh	7340101	58	70 tín chỉ, 2 năm
4	Kế toán	7340301	58	70 tín chỉ, 2 năm
5	Luật	7380101	75	70 tín chỉ, 2 năm
6	Công nghệ thông tin	7480201	45	90 tín chỉ, 2 năm
7	Toán học	7460101	14	70 tín chỉ, 2 năm
8	Quản lý đất đai	7850103	35	70 tín chỉ, 2 năm
9	Tâm lý học	7310401	35	70 tín chỉ, 2 năm
10	Kiến trúc	7580101	27	90 tín chỉ, 2 năm
11	Kỹ thuật xây dựng	7580201	27	90 tín chỉ, 2 năm
12	Quản lý nhà nước	7310205	35	70 tín chỉ, 2 năm

2. Đối tượng

Thí sinh đã tốt nghiệp Đại học.

3. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a) Phương thức tuyển sinh

- Yêu cầu thí sinh phải có kết quả học tập toàn khóa của bậc Đại học;
- Xét tuyển theo tổng điểm toàn khóa của bậc Đại học (không áp dụng tổ hợp xét tuyển);

- Thang điểm xét tuyển: áp dụng thang điểm 10.

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 10 điểm (bao điểm ưu tiên).

- Công thức tính điểm:

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm toàn khóa của bậc Đại học + Điểm UT (nếu có)]

Trong đó:

+ *Tổng điểm toàn khóa của bậc Đại học*: Là điểm số chính thức được thể hiện trực tiếp trên bảng điểm tốt nghiệp đại học của thí sinh.

+ *Điểm ưu tiên (UT)*: Được xác định dựa trên đối tượng chính sách của thí sinh (từ Đối tượng 01 đến Đối tượng 06) theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

b) Ngưỡng đầu vào:

- Đối với ngành Luật (7380101): yêu cầu phải đáp ứng một trong các điều kiện về ngưỡng đầu vào được quy định theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT như sau:

+ Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với ngành còn lại: Yêu cầu xếp loại tốt nghiệp Đạt học đạt Trung bình trở lên.

4. Hình thức đào tạo

Vừa làm vừa học (*Hình thức đào tạo chỉ là căn cứ để đăng ký chỉ tiêu với Bộ GD&ĐT. Trên Bằng tốt nghiệp Đại học của sinh viên sẽ không ghi hình thức đào tạo, theo Thông tư 27/2019/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT*).

Phụ lục V
CHẾ ĐỘ CỘNG ĐIỂM ƯU TIÊN TRONG XÉT TUYỂN
 (Kèm theo Thông báo số 118 /TB-ĐHTDM ngày 16 tháng 6 năm 2026
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Điểm ưu tiên là mức điểm được cộng thêm vào tổng điểm thực tế của thí sinh khi tham gia xét tuyển. Chế độ cộng điểm ưu tiên cụ thể như sau:

Stt	Hệ đào tạo	Điểm ưu tiên khu vực	Điểm ưu tiên đối tượng	Ghi chú
1	Đại học vừa làm vừa học	Thang điểm 30: KV1 (0,75 điểm); KV2-NT (0,5 điểm); KV2 (0,25 điểm); KV3 (không được cộng điểm).	Thang điểm 30: Đối tượng ưu tiên 01 – 03 (2 điểm); Đối tượng ưu tiên 04 – 06 (1 điểm).	- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại mục này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất. - Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp (thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 và năm 2025 mới được tính điểm ưu tiên khu vực, còn các năm khác không được tính).
2	Trung cấp liên thông lên đại học	Thang điểm 10: KV1 (0,25 điểm); KV2-NT (0,17 điểm); KV2 (0,08 điểm); KV3 (không được cộng điểm).	Thang điểm 10: Đối tượng ưu tiên 01 – 03 (0.67 điểm); Đối tượng ưu tiên 04 – 06 (0.33 điểm).	Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp Trung cấp và một năm kế tiếp (thí sinh tốt nghiệp Trung cấp năm 2026 và năm 2025 mới được tính điểm ưu tiên khu vực, còn các năm khác không được tính).
3	Cao đẳng liên thông lên đại học và Đại học văn bằng 2	Không áp dụng	Thang điểm 10: Đối tượng ưu tiên 01 – 03 (0.67 điểm); Đối tượng ưu tiên 04 – 06 (0.33 điểm).	

2. Lưu ý

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,50] x Mức điểm ưu tiên quy định tại mục 1 của phụ lục V.

c) Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 7,50 trở lên (thang điểm 10) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(10 - Tổng điểm đạt được)/2,50] x Mức điểm ưu tiên quy định tại mục 1 của phụ lục V.

Phụ lục VI
MỐC THỜI GIAN TUYỂN SINH, HÌNH THỨC NỘP HỒ SƠ
(Kèm theo Thông báo số *M8* /TB-ĐHTDM ngày *16* tháng *6* năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

1. Mốc thời gian tuyển sinh¹

	Nhận hồ sơ	Công bố kết quả trúng tuyển	Làm thủ tục nhập học	Học chính thức (Dự kiến)
Đợt 1	Từ ngày ra thông báo đến ngày 30/7/2026	Ngày 15/8/2026	Từ ngày 25/8/2026 đến ngày 07/9/2026	12/09/2026
Đợt 2	Từ ngày ra thông báo đến ngày 30/10/2026	Ngày 15/11/2026	Từ ngày 25/11/2026 đến ngày 10/12/2026	26/12/2026

2. Hình thức nộp hồ sơ trực tuyến theo các bước²

- **Bước 1:** Thí sinh truy cập đường dẫn đăng ký hoặc mã QR, kê khai đầy đủ và chính xác thông tin theo yêu cầu trước thời hạn kết thúc nhận hồ sơ của từng đợt tuyển sinh. Trong bước này, thí sinh chưa thực hiện nộp lệ phí xét tuyển.

Đường link

<https://tdmu.dev/tstx>

Mã QR



- **Bước 2:** Sau khi kết thúc nhận hồ sơ, Nhà trường tiến hành rà soát số lượng đăng ký và thông báo các ngành đủ điều kiện mở lớp. Thí sinh đăng ký vào các ngành đủ điều kiện mở lớp thực hiện nộp lệ phí xét tuyển theo hướng dẫn của Nhà trường (sẽ thông báo qua email) trước thời điểm công bố kết quả trúng tuyển.

- **Bước 3:** Nhà trường công bố danh sách thí sinh trúng tuyển, tổ chức làm thủ tục nhập học (nộp hồ sơ) và triển khai kế hoạch học tập theo tiến độ, thời gian quy định của từng đợt tuyển sinh.

¹ Các ngành đã tuyển đủ chỉ tiêu trong đợt 1 sẽ không tiếp tục tuyển sinh trong đợt 2. Nhà trường chỉ tổ chức tuyển sinh đợt 2 đối với các ngành còn chỉ tiêu; danh mục các ngành tuyển sinh đợt 2 sẽ được thông báo chính thức sau khi kết thúc công tác tuyển sinh đợt 1.

² Đối với các thí sinh đã nộp hồ sơ trước năm 2026 thì không cần nộp lại hồ sơ.

Phụ lục VII
DỰ KIẾN HỌC PHÍ NĂM HỌC 2026 - 2027
(Kèm theo Thông báo số 118 /TB-ĐHTDM ngày 16 tháng 6 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Học phí thu theo tín chỉ và theo quy định của Chính phủ đối với Trường công lập, cụ thể:

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổng tín chỉ toàn khóa	Thời gian đào tạo (năm)	Mức học phí dự kiến năm học 2026 – 2027 (đồng/tín chỉ)
I	Đại học vừa làm vừa học				
1	Giáo dục Mầm non	7140201	120	4	805.500
2	Giáo dục tiểu học	7140202	120	4	805.500
3	Quản trị kinh doanh	7340101	120	4	805.500
4	Công nghệ thông tin	7480201	128	4	881.719
5	Luật	7380101	120	4	805.500
6	Tâm lý học	7310401	120	4	859.500
7	Ngôn ngữ Anh	7220201	120	4	859.500
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	120	4	859.500
9	Kiến trúc	7580101	150	4,5	846.450
10	Kỹ thuật xây dựng	7580201	150	4,5	846.450
11	Công tác xã hội	7760101	120	4	859.500
12	Thiết kế đồ họa	7210403	120	4	769.500
13	Quản lý nhà nước	7310205	120	4	859.500
II	Trung cấp liên thông Đại học				
1	Kỹ thuật điện	7520201	100	3	846.450
2	Quản lý đất đai	7850103	80	3	859.500
3	Kế toán	7340301	80	3	805.500
4	Công nghệ thông tin	7480201	100	3	881.719
5	Giáo dục Mầm non	7140201	80	3	805.500
6	Giáo dục Tiểu học	7140202	80	3	805.500

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổng tín chỉ toàn khóa	Thời gian đào tạo (năm)	Mức học phí dự kiến năm học 2026 – 2027 (đồng/tín chỉ)
III	Cao đẳng liên thông Đại học				
1	Giáo dục Mầm non	7140201	70	2	805.500
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	70	2	805.500
3	Kế toán	7340301	70	2	805.500
4	Quản trị kinh doanh	7340101	70	2	805.500
5	Kỹ thuật điện	7520201	90	2,5	846.450
6	Công nghệ thông tin	7480201	90	2,5	881.719
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	90	2,5	846.450
8	Ngôn ngữ Anh	7220201	70	2	859.500
9	Sư phạm Ngữ Văn	7140217	70	2	805.500
10	Âm nhạc	7210405	70	2	769.500
IV	Đại học văn bằng 2				
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	70	2	859.500
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	70	2	859.500
3	Quản trị kinh doanh	7340101	70	2	805.500
4	Kế toán	7340301	70	2	805.500
5	Luật	7380101	70	2	805.500
6	Công nghệ thông tin	7480201	90	2,5	881.719
7	Toán học	7460101	70	2	940.500
8	Quản lý đất đai	7850103	70	2	859.500
9	Tâm lý học	7310401	70	2	859.500
10	Kiến trúc	7580101	90	2,5	846.450
11	Kỹ thuật xây dựng	7580201	90	2,5	846.450
12	Quản lý nhà nước	7310205	70	2	859.500